

Phụ lục III
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Pong Drang	Xã Cư Né	Xã Chư Kbô	Xã Cư Pơng	Xã Ea Sin	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,78	4,54	38,87	4,47	3,38	21,24	0,17	1,10
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,37		1,82			0,39	0,16	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,43	4,54	34,35	3,19	3,38	20,85	0,01	1,10
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,98		2,70	1,28				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,52		0,05	2,42				0,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,12			1,07				0,05
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,15		0,05	1,10				
2.2.1	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,96</i>			<i>0,96</i>				
2.2.2	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,14</i>			<i>0,14</i>				
2.2.3	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>					
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,26			0,26				
2.3.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,09</i>			<i>0,09</i>				
2.8.2	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	<i>0,17</i>			<i>0,17</i>				